

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CẤP XÃ

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | QĐ Công bố | Đối tượng | Lĩnh vực | Cơ quan công khai | Cấp thực hiện | Tình trạng |
|-----|------------------------|---|---------------|--|--|-----------------------|------------------|------------|
| 1 | 2.001944.000.00.00.H55 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | 2356/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Trẻ em (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 2 | 1.004946.000.00.00.H55 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | 2356/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Trẻ em (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 3 | 1.006390.000.00.00.H55 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục | 2406/QĐ-UBND | Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 4 | 1.005412.000.00.00.H55 | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phi bảo hiểm nông nghiệp | 164/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Bảo hiểm (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 5 | 1.004901.000.00.00.H55 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2300/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 6 | 1.005010.000.00.00.H55 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2300/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 7 | 1.004979.000.00.00.H55 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | 2300/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 8 | 1.004982.000.00.00.H55 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2300/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 9 | 1.005378.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2300/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 10 | 1.005277.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | 2300/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 11 | 2.002123.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2404/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 12 | 1.005280.000.00.00.H55 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất | 2300/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 13 | 2.000575.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | 233/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 14 | 1.001266.000.00.00.H55 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh | 233/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|----|------------------------|--|--------------|--|--|-----------------------|--------------------------|-----------|
| 15 | 1.001570.000.00.00.H55 | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh | 233/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 16 | 2.000720.000.00.00.H55 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh | 233/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 17 | 1.001612.000.00.00.H55 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh | 233/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Xã | Công khai |
| 18 | 2.001921.000.00.00.H55 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bán xích lưu hành trên đường bộ | 2302/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 19 | 2.000535.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm | 110/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 20 | 2.000591.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm | 110/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 21 | 2.002096.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã | 110/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 22 | 1.000314.000.00.00.H55 | Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác | 2302/QĐ-UBND | Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 23 | 2.000150.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | 110/QĐ-UBND | Doanh nghiệp | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 24 | 2.000162.000.00.00.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | 2394/QĐ-UBND | Doanh nghiệp | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 25 | 2.000181.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | 110/QĐ-UBND | Doanh nghiệp | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 26 | 2.001240.000.00.00.H55 | Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | 2353/QĐ-UBND | Doanh nghiệp | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 27 | 2.000615.000.00.00.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu | 2353/QĐ-UBND | Doanh nghiệp | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 28 | 2.000620.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | 110/QĐ-UBND | Doanh nghiệp | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 29 | 1.001279.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 110/QĐ-UBND | Doanh nghiệp | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 30 | 2.000629.000.00.00.H55 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 1601/QĐ-UBND | Doanh nghiệp | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 31 | 2.000633.000.00.00.H55 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 110/QĐ-UBND | Doanh nghiệp; Hợp tác xã | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 32 | 2.001942.000.00.00.H55 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | 2356/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Trẻ em (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|----|------------------------|--|--------------|--|--|-----------------------|------------------|-----------|
| 33 | 1.004941.000.00.00.H55 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | 2356/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Trẻ em (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 34 | 2.001947.000.00.00.H55 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 2356/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Trẻ em (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 35 | 1.001653.000.00.00.H55 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | 1013/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 36 | 1.001699.000.00.00.H55 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật | 1013/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 37 | 2.001661.000.00.00.H55 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | 227/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 38 | 1.001731.000.00.00.H55 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội | 2356/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 39 | 1.001776.000.00.00.H55 | Thực hiện, điều chỉnh, thời hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | 2356/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 40 | 1.001662.000.00.00.H55 | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất | 2360/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 41 | 1.003596.000.00.00.H55 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã) | 1645/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 42 | 1.003440.000.00.00.H55 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | 1164/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 43 | 1.003446.000.00.00.H55 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | 1164/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 44 | 2.001621.000.00.00.H55 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | 1164/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 45 | 1.004498.000.00.00.H55 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | 73/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 46 | 1.003956.000.00.00.H55 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | 73/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 47 | 1.003471.000.00.00.H55 | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | 2393/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|----|------------------------|---|--------------|--|--|-----------------------|----------------------|-----------|
| 48 | 1.003347.000.00.00.H55 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã. | 2393/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 49 | 1.003434.000.00.00.H55 | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã) | 2303/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 50 | 1.004656.000.00.00.H55 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên | 73/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 51 | 1.004680.000.00.00.H55 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng | 73/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 52 | 1.003622.000.00.00.H55 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã | 260/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 53 | 2.000635.000.00.00.H55 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 54 | 2.000884.000.00.00.H55 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) | 1818/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 55 | 2.002165.000.00.00.H55 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã) | 31/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 56 | 2.000497.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 57 | 1.004746.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 58 | 1.004772.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 59 | 1.004884.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 60 | 1.004873.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 61 | 1.004859.000.00.00.H55 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 62 | 1.004845.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 63 | 1.004837.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký giám hộ | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 64 | 1.000419.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|----|------------------------|---|--------------|--|-------------------------|-----------------------|--------|-----------|
| 65 | 1.000593.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 66 | 1.003583.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 67 | 1.000656.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai tử | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 68 | 1.000689.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 69 | 1.001022.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 70 | 1.000894.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký kết hôn | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 71 | 1.001193.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 72 | 2.001019.000.00.00.H55 | Chứng thực di chúc | 1818/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 73 | 2.000513.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 74 | 1.000893.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 75 | 2.000522.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 76 | 2.000547.000.00.00.H55 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 77 | 2.000554.000.00.00.H55 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 78 | 2.002189.000.00.00.H55 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 79 | 2.000748.000.00.00.H55 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 80 | 2.000756.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 81 | 1.001669.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 82 | 1.001695.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 83 | 2.000779.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 84 | 1.001766.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 85 | 2.000806.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|----|------------------------|---|---------------|--|--|-----------------------|----------------------|-----------|
| 86 | 2.000528.000.00.00.H55 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 87 | 2.000815.000.00.00.H55 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | 1818/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 88 | 1.002693.000.00.00.H55 | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh | 1697/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 89 | 1.003658.000.00.00.H55 | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa | 2219/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 90 | 2.001659.000.00.00.H55 | Xóa đăng ký phương tiện | 2304/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 91 | 1.003930.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | 2304/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 92 | 2.001261.000.00.00.H55 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | 1601/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 93 | 2.001270.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | 1601/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 94 | 2.001283.000.00.00.H55 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | 1601/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|------------------------|---|--------------|--|--|-----------------------|--------------------------------|-----------|
| 95 | 1.003970.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | 2304/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 96 | 1.004002.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | 2304/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 97 | 2.001711.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | 2304/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 98 | 1.004036.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | 2304/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 99 | 1.004047.000.00.00.H55 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | 2304/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 100 | 1.004088.000.00.00.H55 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | 2304/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 101 | 1.005040.000.00.00.H55 | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung | 2304/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 102 | 2.001023.000.00.00.H55 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | 2543/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|------------------------|---|--------------|--|-------------------------------|-----------------------|--|-----------|
| 103 | 2.000986.000.00.00.H55 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | 2543/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 104 | 2.002080.000.00.00.H55 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên | 3062/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài | Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 105 | 2.000930.000.00.00.H55 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã) | 2543/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 106 | 2.001255.000.00.00.H55 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | 2278/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 107 | 2.001406.000.00.00.H55 | Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | 1818/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 108 | 2.001016.000.00.00.H55 | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | 1818/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 109 | 2.001035.000.00.00.H55 | Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | 1818/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 110 | 2.000992.000.00.00.H55 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng | 1818/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 111 | 2.000942.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | 1818/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 112 | 2.000927.000.00.00.H55 | Sửa lỗi sai sót trong giao dịch | 1818/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 113 | 2.000913.000.00.00.H55 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch | 1818/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 114 | 2.000908.000.00.00.H55 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc | 1818/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 115 | 2.000477.000.00.00.H55 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội | 2356/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 116 | 2.000355.000.00.00.H55 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | 2356/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 117 | 1.004944.000.00.00.H55 | Chăm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | 2356/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Trẻ em (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 118 | 2.000282.000.00.00.H55 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội | 2356/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 119 | 2.000286.000.00.00.H55 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội | 2356/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|------------------------|---|---------------|---|--|-----------------------|--------------------------------|-----------|
| 120 | 2.000794.000.00.00.H55 | Thủ tục công nhân cầu lạc bộ thể thao cơ sở | 260/QĐ-UBND | Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 121 | 1.005461.000.00.00.H55 | Đăng ký lại khai tử | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 122 | 1.006391.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | 2304/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 123 | 1.001257.000.00.00.H55 | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 2223/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 124 | 2.001396.000.00.00.H55 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | 2223/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 125 | 2.001157.000.00.00.H55 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | 2223/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 126 | 1.004964.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a | 1178/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 127 | 2.001960.000.00.00.H55 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | 2403/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 128 | 2.001958.000.00.00.H55 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2300/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 129 | 2.002228.000.00.00.H55 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác | 2300/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 130 | 2.002226.000.00.00.H55 | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác | 2544/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 131 | 1.000288.000.00.00.H55 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia | 2405/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 132 | 1.000715.000.00.00.H55 | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 2405/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 133 | 1.000280.000.00.00.H55 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia | 2405/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 134 | 1.000713.000.00.00.H55 | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 2405/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 135 | 1.000711.000.00.00.H55 | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 2405/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|------------------------|---|--------------|---|---|-----------------------|------------------|-----------|
| 136 | 1.000691.000.00.00.H55 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia | 2405/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 137 | 1.001714.000.00.00.H55 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | 2404/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 138 | 1.002407.000.00.00.H55 | Xét, cấp học bổng chính sách | 2426/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 139 | 2.001842.000.00.00.H55 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục | 2406/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 140 | 1.004552.000.00.00.H55 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại | 2406/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 141 | 1.004563.000.00.00.H55 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học | 2406/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 142 | 1.001639.000.00.00.H55 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) | 2406/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 143 | 1.006444.000.00.00.H55 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại | 2406/QĐ-UBND | Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 144 | 1.006445.000.00.00.H55 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | 2406/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 145 | 1.001622.000.00.00.H55 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo | 2426/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 146 | 1.005099.000.00.00.H55 | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học | 2426/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 147 | 2.001904.000.00.00.H55 | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở | 3475/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 148 | 1.005108.000.00.00.H55 | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở | 3979/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 149 | 1.003702.000.00.00.H55 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người | 775/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 150 | 1.008004.000.00.00.H55 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa | 1271/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 151 | 1.007919.000.00.00.H55 | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công | 2307/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|------------------------|---|--------------|---|--|-----------------------|--------------------------|-----------|
| 152 | 2.001627.000.00.00.H55 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp. | 2393/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 153 | 2.001008.000.00.00.H55 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là công tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng | 1818/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Chứng thực (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 154 | 2.001263.000.00.00.H55 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | 2649/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 155 | 2.002307.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh | 3004/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 156 | 2.002308.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp | 1136/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 157 | 2.002284.000.00.00.H55 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã | 2403/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 158 | 1.009454.000.00.00.H55 | Công bố hoạt động bến thủy nội địa | 2219/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 159 | 1.009453.000.00.00.H55 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | 2219/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 160 | 1.009452.000.00.00.H55 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa | 2219/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 161 | 1.009447.000.00.00.H55 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa | 2219/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 162 | 1.009444.000.00.00.H55 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa | 2219/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|------------------------|---|--------------|--|--|-----------------------|--------------------------|-----------|
| 163 | 2.001215.000.00.00.H55 | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu | 2219/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 164 | 2.001211.000.00.00.H55 | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | 2219/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 165 | 1.009455.000.00.00.H55 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | 2219/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 166 | 1.009465.000.00.00.H55 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông | 2219/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 167 | 2.001214.000.00.00.H55 | Đăng ký lại phương tiện đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | 2219/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 168 | 2.001212.000.00.00.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | 2219/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 169 | 1.005090.000.00.00.H55 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú | 2404/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 170 | 2.001088.000.00.00.H55 | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số. | 1839/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 171 | 2.002363.000.00.00.H55 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 2649/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|------------------------|---|--------------|--|---|-----------------------|------------------|-----------|
| 172 | 2.002396.000.00.00.H55 | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã | 2395/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức | Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 173 | 2.002409.000.00.00.H55 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã | 2395/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 174 | 1.010091.000.00.00.H55 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | 2351/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 175 | 1.010092.000.00.00.H55 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | 2351/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 176 | 3.000182.000.00.00.H55 | Tuyển sinh trung học cơ sở | 2404/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 177 | 1.008950.000.00.00.H55 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp | 2426/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 178 | 1.008951.000.00.00.H55 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp | 2426/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 179 | 1.008724.000.00.00.H55 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | 2406/QĐ-UBND | Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 180 | 1.008725.000.00.00.H55 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | 2406/QĐ-UBND | Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 181 | 1.010736.000.00.00.H55 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736) | 1238/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 182 | 1.010802.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác | 1136/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 183 | 1.010803.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ. | 2223/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 184 | 1.010804.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | 1136/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|------------------------|--|---------------|---|---------------------------|-----------------------|------------------|-----------|
| 185 | 1.010811.000.00.00.H55 | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý | 1178/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 186 | 1.010814.000.00.00.H55 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ | 1136/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 187 | 1.010801.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ | 1136/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 188 | 1.010805.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | 1136/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 189 | 1.010810.000.00.00.H55 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an | 2223/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 190 | 1.010812.000.00.00.H55 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý | 1178/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 191 | 1.010817.000.00.00.H55 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 1136/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 192 | 1.010818.000.00.00.H55 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày | 2223/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 193 | 1.010820.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng. | 2223/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 194 | 1.010824.000.00.00.H55 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần | 2223/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 195 | 1.010825.000.00.00.H55 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ. | 2223/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 196 | 1.010815.000.00.00.H55 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng. | 1136/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 197 | 1.010816.000.00.00.H55 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 2223/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 198 | 1.010819.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | 2223/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 199 | 1.010821.000.00.00.H55 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | 2223/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 200 | 1.010829.000.00.00.H55 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | 1178/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|------------------------|---|---|---|--|-----------------------|------------------|-----------|
| 201 | 1.010833.000.00.00.H55 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công | 1136/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 202 | 1.010830.000.00.00.H55 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | 2223/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 203 | 2.002481.000.00.00.H55 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở. | 2404/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 204 | 2.002482.000.00.00.H55 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước | 2426/QĐ-UBND | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 205 | 2.002483.000.00.00.H55 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài | 2426/QĐ-UBND | Người nước ngoài | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 206 | 1.010945.000.00.00.H55 | Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã | 1653/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 207 | 2.002501.000.00.00.H55 | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã | 1653/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 208 | 1.011250 | Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng | 2120/QĐ-UBND (Công bố thủ tục hành chính) | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 209 | 2.000424.000.00.00.H55 | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải | 61/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 210 | 1.011471.H55 | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã | 206/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 211 | 2.002516.H55 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 212 | 1.002211.H55 | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã) | 2543/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 213 | 1.011606.H55 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm | 2372/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 214 | 1.011607.H55 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm | 1227/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 215 | 1.011608.H55 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm | 1227/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 216 | 1.011609.H55 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình | 1227/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|--------------|--|--------------|--|--|-----------------------|--------------------------|-----------|
| 217 | 1.004082.H55 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã) | 1156/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 218 | 2.000950.H55 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã) | 2543/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 219 | 1.012190 | Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (cấp xã) | 3306/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 220 | 1.012085.H55 | Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị | 3315/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 221 | 1.012084.H55 | Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân | 3315/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 222 | 1.012222.H55 | Công nhận người có uy tín | 2409/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 223 | 1.012223.H55 | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín | 2409/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 224 | 3.000250.H55 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái | 2307/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 225 | 1.012299.H55 | Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP) | 552/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 226 | 1.012301.H55 | Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý | 552/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 227 | 1.012300.H55 | Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP) | 552/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 228 | 2.001217.H55 | Đồng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | 2219/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 229 | 2.001218.H55 | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | 2219/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 230 | 2.002620.H55 | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên | 1874/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|--------------|--|--------------|--|--|-----------------------|--------|-----------|
| 231 | 1.012537.H55 | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ | 1704/UBND | Công dân Việt Nam | Chính sách (Bộ Công an) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 232 | 1.012538.H55 | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ | 1704/UBND | Công dân Việt Nam | Chính sách (Bộ Công an) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 233 | 1.012531.H55 | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân | 154/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 234 | 1.012584.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ) | 1344/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 235 | 1.012582.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ) | 1344/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 236 | 1.012591.H55 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ) | 1344/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 237 | 1.012592.H55 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ) | 1344/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 238 | 1.012590.H55 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ) | 2409/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 239 | 1.012585.H55 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ) | 2409/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 240 | 1.012569.H55 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ | 2456/QĐ-UBND | Doanh nghiệp | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 241 | 1.012568.H55 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý | 2456/QĐ-UBND | Doanh nghiệp | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 242 | 1.012694.H55 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân | 2307/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 243 | 1.012695.H55 | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng | 1388/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Hợp tác xã | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|--------------|--|---------------|--|--|-----------------------|----------------|-----------|
| 244 | 1.012836.H55 | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) | 2306/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 245 | 1.012837.H55 | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | 2306/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 246 | 1.012753.H55 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất | 1063/QĐ-UBND. | Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 247 | 2.002638.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy | 2404/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 248 | 2.002642.H55 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác | 2300/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 249 | 2.002643.H55 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2404/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam; Hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 250 | 2.002637.H55 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023 | 2300/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Xã | Công khai |
| 251 | 2.002639.H55 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác | 2300/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 252 | 2.002635.H55 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp | 2300/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|--------------|--|---------------|---|--|-----------------------|----------------|-----------|
| 253 | 2.002636.H55 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo | 2300/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Xã | Công khai |
| 254 | 2.002648.H55 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2404/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam; Hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 255 | 2.002640.H55 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác | 2300/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Xã | Công khai |
| 256 | 2.002649.H55 | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2300/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 257 | 2.002641.H55 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | 2404/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 258 | 1.012812.H55 | Hòa giải tranh chấp đất đai | 2354/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 259 | 1.012818.H55 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | 2354/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 260 | 1.012817.H55 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 | 2354/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 261 | 1.012796.H55 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót | 2354/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 262 | 2.002668.H55 | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 2581/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 263 | 1.012888.H55 | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư | 2304/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 264 | 1.012922.H55 | Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng | 154/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|--------------|--|--------------|--|--|-----------------------|--------|-----------|
| 265 | 3.000309.H55 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | 2406/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 266 | 1.012964.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | 2406/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 267 | 1.012965.H55 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục | 2406/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 268 | 3.000307.H55 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng | 2406/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 269 | 3.000308.H55 | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm) | 2406/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 270 | 1.012969.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng | 2406/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 271 | 1.012970.H55 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại | 2406/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 272 | 1.012961.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | 2406/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 273 | 1.012962.H55 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | 2406/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 274 | 1.012963.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học | 2406/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 275 | 1.012972.H55 | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại | 2406/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 276 | 1.012973.H55 | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập | 2406/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 277 | 1.012974.H55 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | 2406/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 278 | 1.012975.H55 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học | 2406/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 279 | 1.012966.H55 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại | 2406/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|--------------|---|--------------|--|---|-----------------------|--------------------------|-----------|
| 280 | 1.012967.H55 | Sắp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | 2406/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 281 | 1.012968.H55 | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | 2406/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 282 | 1.012971.H55 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập | 2406/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 283 | 1.012994.H55 | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | 2300/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Tài chính đất đai (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 284 | 1.012995.H55 | Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư | 2877/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Tài chính đất đai (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 285 | 1.012996.H55 | Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ | 2877/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Tài chính đất đai (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 286 | 1.013040.H55 | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | 62/QĐ-UBND | Doanh nghiệp | Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 287 | 1.013061.H55 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác | 2302/QĐ-UBND | Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 288 | 1.013229.H55 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tương đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ; | 2301/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 289 | 1.013232.H55 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tương đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | 2301/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|--------------|--|--------------|---|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|
| 290 | 1.013226.H55 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tương đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | 2301/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 291 | 1.013227.H55 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tương đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | 2301/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 292 | 1.013225.H55 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tương đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | 2301/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 293 | 1.013228.H55 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tương đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | 2301/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 294 | 1.013274.H55 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác | 2302/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Đường bộ (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 295 | 3.000322.H55 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 296 | 3.000323.H55 | Đăng ký giám sát việc giám hộ | 2650/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 297 | 3.000325.H55 | Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi | 534/QĐ-UBND | Doanh nghiệp | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 298 | 3.000327.H55 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi | 2300/QĐ-UBND | Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|--------------|--|---------------|---|---|-----------------------|----------------------|-----------|
| 299 | 3.000326.H55 | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại | 2300/QĐ-UBND | Doanh nghiệp | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 300 | 1.013128.H55 | Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở, cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển. | 890/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 301 | 1.013314.H55 | Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới | 2332/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 302 | 3.000410.H55 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế | 2463/QĐ-UBND. | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 303 | 3.000412.H55 | Công nhận người lao động có thu nhập thấp | 1227/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 304 | 2.002770.H55 | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | 1395/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 305 | 2.002771.H55 | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | 1395/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 306 | 1.013734.H55 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết . | 2229/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 307 | 1.013707.H55 | Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội | 2227/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 308 | 1.013708.H55 | Hội tư giải thể | 2227/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 309 | 1.013709.H55 | Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn | 2227/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 310 | 1.013710.H55 | Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe | 2227/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người nước ngoài | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 311 | 1.013702.H55 | Công nhận ban vận động thành lập hội | 2227/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 312 | 1.013704.H55 | Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội | 2227/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 313 | 1.013706.H55 | Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội | 2227/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 314 | 1.013703.H55 | Thành lập hội | 2227/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 315 | 1.013711.H55 | Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | 2227/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 316 | 1.013714.H55 | Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | 2227/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 317 | 1.013715.H55 | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động | 2227/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|--------------|---|---------------|--|--|-----------------------|----------------------|-----------|
| 318 | 1.013712.H55 | Công nhận quỹ từ thiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ | 2227/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 319 | 1.013713.H55 | Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ | 2227/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 320 | 1.013716.H55 | Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ | 2227/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 321 | 1.013717.H55 | Quỹ từ thiện | 2227/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 322 | 1.013855.H55 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế | 1152/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 323 | 1.013997.H55 | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân) | 2306/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 324 | 1.013792.H55 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 2193/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 325 | 1.013793.H55 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 2408/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 326 | 1.013795.H55 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 2408/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 327 | 2.000206.H55 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã | 2353/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 328 | 3.000468.H55 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã) | 2405/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người nước ngoài | Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 329 | 1.013791.H55 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã | 2408/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 330 | 1.013794.H55 | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 2408/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 331 | 1.013798.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỌP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUÝ MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ | 1344/QĐ-UBND | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|--------------|--|---------------|--|--|-----------------------|--------------------------|-----------|
| 332 | 1.013797.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỜ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỜ CHỨC Ở MỘT XÃ | 1344/QĐ-UBND | Tờ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 333 | 1.013796.H55 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỜ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỜ CHỨC TÔN GIÁO, TỜ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỜ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ | 2409/QĐ-UBND | Tờ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 334 | 1.013962.H55 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại | 1063/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 335 | 1.013952.H55 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư. | 1063/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 336 | 1.004844.H55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt | 2422/QĐ-UBND | Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Đường sắt (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 337 | 1.013949.H55 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | 1063/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|--------------|--|---------------|--|--|-----------------------|--------------------------|-----------|
| 338 | 1.013950.H55 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất. | 1063/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 339 | 1.013978.H55 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài | 1063/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 340 | 1.013979.H55 | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | 2354/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 341 | 1.013953.H55 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa | 1063/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 342 | 1.013967.H55 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | 2354/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 343 | 1.013965.H55 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích. | 1063/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 344 | 1.013768.H55 | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp | 2393/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 345 | 1.013750.H55 | Thăm viếng mộ liệt sĩ. | 2223/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 346 | 3.000467.H55 | Cấp bản sao văn bản, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã) | 2405/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người nước ngoài | Văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 347 | 1.014028.H55 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp lưu trí xã hội | 222/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 348 | 1.014027.H55 | Thực hiện, điều chỉnh, thời hưởng trợ cấp lưu trí xã hội | 222/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 349 | 1.014035.H55 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh | 233/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 350 | 1.014034.H55 | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh | 233/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 351 | 1.014111.H55 | Thi tuyển công chức | 250/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 352 | 1.014113.H55 | Xét tuyển công chức | 250/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|--------------|---|--------------|--|---|-----------------------|--------------------------------|-----------|
| 353 | 1.014116.H55 | Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý | 250/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 354 | 3.000502.H55 | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây được liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư | 282/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 355 | 1.014128.H55 | Cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án | 345/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức | Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 356 | 1.014155.H55 | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | 991/QĐ-UBND. | Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 357 | 1.014156.H55 | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | 991/QĐ-UBND. | Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 358 | 1.014158.H55 | Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | 991/QĐ-UBND. | Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 359 | 1.014157.H55 | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | 991/QĐ-UBND. | Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 360 | 1.014159.H55 | Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn | 991/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã | Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 361 | 3.000510.H55 | Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết | 910/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam | Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 362 | 3.000509.H55 | Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương | 910/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam | Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 363 | 3.000494.H55 | Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân | 910/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam | Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|--------------|--|---------------|---|--|-----------------------|--|-----------|
| 364 | 1.014193.H55 | Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế | 887/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức | Bảo hiểm y tế (Bộ Y tế) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 365 | 1.014275.H55 | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư. | 1063/QĐ-UBND. | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 366 | 1.014259.H55 | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã) | 1085/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 367 | 1.014258.H55 | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã) | 1085/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 368 | 1.014310.H55 | Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | 1062/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 369 | 1.014312.H55 | Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | 1062/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 370 | 1.014335.H55 | Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước | 1250/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 371 | 1.014336.H55 | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông | 1250/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 372 | 1.014337.H55 | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu | 1250/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 373 | 1.014352.H55 | Thủ tục tuyển chọn chuyên gia | 1343/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Lao động (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 374 | 1.014359.H55 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hòa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế | 1489/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Người có công (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Công khai |
| 375 | 1.014371.H55 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã | 1559/QĐ-UBND. | Hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 376 | 3.000527.H55 | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện | 1490/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện (Bộ Công an) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |

| | | | | | | | | |
|-----|--------------|--|---------------|---|---|-----------------------|---|-----------|
| 377 | 1.013313.H55 | Xác nhận nơi thường xuyên đầu, đồ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở | 2332/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 378 | 1.014535.H55 | Quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê nhà | 2463/QĐ-UBND. | Công dân Việt Nam | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 379 | 2.002821.H55 | Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên | 79/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Việc làm (Bộ Nội vụ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 380 | 1.014632.H55 | Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 89/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Đảng viên | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |
| 381 | 2.002621.H55 | Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | 1332/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam | Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ (Văn phòng Chính phủ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 382 | 2.002622.H55 | Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất | 1332/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công (Văn phòng Chính phủ) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Công khai |
| 383 | 1.014475.H55 | Thủ tục hành chính liên thông điện tử về cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke | 2052/QĐ-UBND | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | UBND tỉnh Thái Nguyên | Cấp Xã | Công khai |